

Số: 292 /QĐ-BCA

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục, số lượng, cấu hình kỹ thuật cơ bản và dự toán
tài sản mua sắm tập trung trong Công an nhân dân năm 2023**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 và Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Thông tư số 45/2021/TT-BCA ngày 29/4/2021 của Bộ Công an quy định về thẩm quyền, trình tự thực hiện đầu tư, mua sắm trong Công an nhân dân;

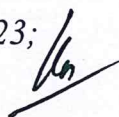
Căn cứ Quyết định số 10540/QĐ-BCA-H03 ngày 23/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung trong CAND;

Căn cứ văn bản số 1069/BCA-H43 ngày 15/5/2018 của Bộ Công an về việc hướng dẫn tạm thời thực hiện tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị trong Công an nhân dân;

Căn cứ văn bản số 2683/H03-P11 ngày 03/11/2022 của Cục Trang bị và kho vận về việc hướng dẫn mua sắm tập trung trong CAND năm 2023;

Căn cứ đề xuất nhu cầu mua sắm tập trung của Công an các đơn vị, địa phương năm 2023;

Căn cứ văn bản số 8335/H01-P9 ngày 14/12/2022 của Cục Kế hoạch và tài chính về việc thẩm định dự toán danh mục mua sắm tập trung trong CAND năm 2023;



Theo đề nghị của Cục Trang bị và kho vận tại Tờ trình số: 02/TTr-H03 ngày 05/01/2023 về việc phê duyệt danh mục, số lượng, cấu hình kỹ thuật cơ bản và dự toán mua sắm tài sản tập trung trong Công an nhân dân năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, số lượng, cấu hình kỹ thuật cơ bản và dự toán tài sản mua sắm tập trung trong Công an nhân dân năm 2023 với các nội dung cơ bản sau:

1. Danh mục, số lượng: Chi tiết tại Phụ lục số 1 đến 5 kèm theo.
2. Tổng dự toán phê duyệt: **214.583.300.000VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, năm trăm tám mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn); Chi tiết tại Phụ lục số 6 kèm theo.
3. Cấu hình kỹ thuật cơ bản của tài sản mua sắm tập trung trong Công an nhân dân năm 2023: Chi tiết tại Phụ lục số 7 kèm theo.
4. Nguồn kinh phí mua sắm tập trung: Kinh phí Bộ giao Công an các đơn vị, địa phương trong dự toán ngân sách hàng năm; Nguồn kinh phí phát triển hoạt động sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập; Các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 2. Cục trưởng Cục Trang bị và kho vận chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua sắm tài sản theo phương thức tập trung trong Công an nhân dân năm 2023 theo quy định của Luật Đấu thầu, các quy định của Nhà nước và Bộ Công an.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Trang bị và kho vận, Cục trưởng Cục Kế hoạch và tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- TK1 (để báo cáo Bộ trưởng);
- Lưu: VT, H03.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



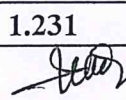
Thiếu tướng Lê Văn Tuyền

Phụ lục số 1
SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ MÁY TÍNH ĐỂ BÀN
MUA SẴM TẬP TRUNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 292./QĐ-BCA ngày 16./01./2023 của Bộ Công an)

TT	Đơn vị	CH1	CH2	Tổng
1	Cục An ninh đối ngoại	0	10	10
2	Cục An ninh chính trị nội bộ	8	0	8
3	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	0	10	10
4	Cục Quản lý xuất nhập cảnh	0	192	192
5	Cục An ninh điều tra	0	27	27
6	Cục Xử lý tin và hỗ trợ tình báo	42	346	388
7	Cục Cảnh sát hình sự	0	5	5
8	Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy	0	30	30
9	Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường	0	15	15
10	Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội	0	15	15
11	Cục Cảnh sát giao thông	0	40	40
12	Viện Khoa học hình sự	25	2	27
13	Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng	40	0	40
14	Bộ Tư lệnh Cảnh vệ	0	74	74
15	Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	78	0	78
16	Văn phòng	0	25	25
17	Cục Đối ngoại	0	20	20
18	Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp	0	10	10
19	Cục Xây dựng phòng trào bảo vệ an ninh Tổ Quốc	0	10	10
20	Cục Tổ chức cán bộ	1	2	3
21	Cục Đào tạo	0	7	7
22	Cục Công tác đảng và công tác chính trị	0	17	17
23	Cục Truyền thông Công an nhân dân	0	20	20
24	Thanh tra	3	3	6
25	Cục Kế hoạch tài chính	0	1	1
26	Cục Quản lý xây dựng và doanh trại	0	7	7
27	Cục Trang bị và kho vận	21	21	42
28	Cục Viễn thông và cơ yếu	0	5	5
29	Cục Y tế	2	4	6
30	Cục Công nghiệp an ninh	5	0	5
31	Viện Khoa học và công nghệ	12	11	23
32	Bệnh viện 19-8	0	15	15
33	Bệnh viện 30/4	0	52	52
34	Bệnh viện Y học cổ truyền	0	22	22
35	Học viện An ninh nhân dân	0	20	20
36	Học viện Cảnh sát nhân dân	10	20	30
37	Học viện Chính trị CAND	10	45	55
38	Trường Đại học An ninh Nhân dân	4	50	54
39	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân	0	15	15
40	Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy	25	0	25
41	Trường Cao đẳng An ninh nhân dân I	25	0	25
42	Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân I	2	1	3
43	Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II	30	6	36

TT	Đơn vị	CH1	CH2	Tổng
44	Công an tỉnh An Giang	45	64	109
45	Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	15	15
46	Công an tỉnh Bắc Giang	20	20	40
47	Công an tỉnh Bắc Kạn	37	0	37
48	Công an tỉnh Bạc Liêu	0	40	40
49	Công an tỉnh Bắc Ninh	2	53	55
50	Công an tỉnh Bến Tre	0	67	67
51	Công an tỉnh Bình Định	10	43	53
52	Công an tỉnh Bình Dương	0	29	29
53	Công an tỉnh Bình Phước	0	30	30
54	Công an tỉnh Bình Thuận	0	108	108
55	Công an tỉnh Cà Mau	7	74	81
56	Công an tỉnh Cao Bằng	0	35	35
57	Công an tỉnh Đắk Lắk	11	69	80
58	Công an tỉnh Đắk Nông	20	5	25
59	Công an tỉnh Điện Biên	55	0	55
60	Công an tỉnh Đồng Nai	0	74	74
61	Công an tỉnh Đồng Tháp	0	30	30
62	Công an tỉnh Gia Lai	182	35	217
63	Công an tỉnh Hà Giang	0	30	30
64	Công an tỉnh Hà Nam	0	111	111
65	Công an tỉnh Hà Tĩnh	0	30	30
66	Công an tỉnh Hải Dương	0	110	110
67	Công an tỉnh Hậu Giang	0	20	20
68	Công an tỉnh Hòa Bình	78	0	78
69	Công an tỉnh Hưng Yên	0	50	50
70	Công an tỉnh Khánh Hòa	0	96	96
71	Công an tỉnh Kiên Giang	45	39	84
72	Công an tỉnh Kon Tum	0	30	30
73	Công an tỉnh Lai Châu	0	30	30
74	Công an tỉnh Lâm Đồng	0	39	39
75	Công an tỉnh Lạng Sơn	10	30	40
76	Công an tỉnh Lào Cai	0	25	25
77	Công an tỉnh Long An	0	30	30
78	Công an tỉnh Nam Định	0	5	5
79	Công an tỉnh Nghệ An	45	0	45
80	Công an tỉnh Ninh Bình	0	40	40
81	Công an tỉnh Ninh Thuận	8	33	41
82	Công an tỉnh Phú Thọ	24	18	42
83	Công an tỉnh Phú Yên	39	19	58
84	Công an tỉnh Quảng Bình	50	0	50
85	Công an tỉnh Quảng Nam	0	50	50
86	Công an tỉnh Quảng Ngãi	0	115	115
87	Công an tỉnh Quảng Ninh	0	198	198
88	Công an tỉnh Quảng Trị	34	0	34
89	Công an tỉnh Sóc Trăng	17	0	17
90	Công an tỉnh Sơn La	20	10	30
91	Công an tỉnh Tây Ninh	4	68	72
92	Công an tỉnh Thái Nguyên	3	46	49
93	Công an tỉnh Thanh Hóa	0	230	230

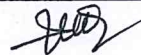
TT	Đơn vị	CH1	CH2	Tổng
94	Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	50	16	66
95	Công an tỉnh Tiền Giang	15	38	53
96	Công an tỉnh Trà Vinh	0	20	20
97	Công an tỉnh Tuyên Quang	43	31	74
98	Công an tỉnh Vĩnh Long	14	45	59
99	Công an thành phố Cần Thơ	0	152	152
100	Công an thành phố Đà Nẵng	0	200	200
101	Công an thành phố Hải Phòng	0	20	20
102	Công an thành phố Hà Nội	0	465	465
103	Công an thành phố Hồ Chí Minh	0	198	198
	Tổng	1.231	4.653	5.884




Phụ lục số 2
SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ MÁY TÍNH XÁCH TAY
MUA SẴM TẬP TRUNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 2.92./QĐ-BCA ngày 16/1/2023 của Bộ Công an)

TT	Đơn vị	CH1	Tổng
1	Cục An ninh đối ngoại	15	15
2	Cục An ninh chính trị nội bộ	2	2
3	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	5	5
4	Cục Quản lý xuất nhập cảnh	59	59
5	Cục An ninh điều tra	2	2
6	Cục Xử lý tin và hỗ trợ tình báo	70	70
7	Cục Cảnh sát hình sự	5	5
8	Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy	10	10
9	Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường	2	2
10	Cục Cảnh sát giao thông	25	25
11	Viện Khoa học hình sự	5	5
12	Bộ Tư lệnh Cảnh vệ	13	13
13	Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	1	1
14	Văn phòng	1	1
15	Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp	2	2
16	Cục Truyền thông Công an nhân dân	5	5
17	Thanh tra	3	3
18	Cục Kế hoạch tài chính	1	1
19	Cục Trang bị và kho vận	7	7
20	Cục Viễn thông và cơ yếu	5	5
21	Cục Y tế	26	26
22	Cục Công nghiệp an ninh	3	3
23	Viện Khoa học và công nghệ	10	10
24	Bệnh viện 19-8	3	3
25	Bệnh viện Y học cổ truyền	1	1
26	Học viện Cảnh sát nhân dân	8	8
27	Học viện Chính trị CAND	40	40
28	Trường Đại học An ninh Nhân dân	81	81
29	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân	5	5
30	Trường Cao đẳng An ninh nhân dân I	5	5
31	Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân I	5	5
32	Học viện Quốc tế	50	50
33	Công an tỉnh An Giang	34	34
34	Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4	4
35	Công an tỉnh Bắc Giang	5	5
36	Công an tỉnh Bắc Kạn	4	4
37	Công an tỉnh Bạc Liêu	6	6
38	Công an tỉnh Bắc Ninh	10	10
39	Công an tỉnh Bến Tre	2	2
40	Công an tỉnh Bình Định	7	7
41	Công an tỉnh Bình Thuận	14	14

TT	Đơn vị	CH1	Tổng
42	Công an tỉnh Cà Mau	6	6
43	Công an tỉnh Cao Bằng	5	5
44	Công an tỉnh Đắk Lắk	23	23
45	Công an tỉnh Đắk Nông	5	5
46	Công an tỉnh Điện Biên	10	10
47	Công an tỉnh Đồng Tháp	30	30
48	Công an tỉnh Gia Lai	5	5
49	Công an tỉnh Hà Nam	5	5
50	Công an tỉnh Hà Tĩnh	5	5
51	Công an tỉnh Hải Dương	10	10
52	Công an tỉnh Hậu Giang	5	5
53	Công an tỉnh Hòa Bình	5	5
54	Công an tỉnh Hưng Yên	7	7
55	Công an tỉnh Khánh Hòa	22	22
56	Công an tỉnh Kiên Giang	2	2
57	Công an tỉnh Lâm Đồng	4	4
58	Công an tỉnh Lạng Sơn	20	20
59	Công an tỉnh Nghệ An	2	2
60	Công an tỉnh Phú Thọ	7	7
61	Công an tỉnh Phú Yên	12	12
62	Công an tỉnh Quảng Nam	10	10
63	Công an tỉnh Quảng Ngãi	25	25
64	Công an tỉnh Quảng Ninh	33	33
65	Công an tỉnh Quảng Trị	4	4
66	Công an tỉnh Sóc Trăng	6	6
67	Công an tỉnh Sơn La	5	5
68	Công an tỉnh Tây Ninh	13	13
69	Công an tỉnh Thái Nguyên	17	17
70	Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	14	14
71	Công an tỉnh Tuyên Quang	6	6
72	Công an tỉnh Vĩnh Long	14	14
73	Công an tỉnh Yên Bái	5	5
74	Công an thành phố Cần Thơ	8	8
75	Công an thành phố Đà Nẵng	20	20
76	Công an thành phố Hải Phòng	3	3
77	Công an thành phố Hồ Chí Minh	11	11
	Tổng	945	945

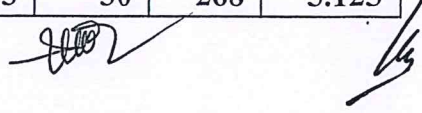



Phụ lục số 3
SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ MÁY IN
MUA SẴM TẬP TRUNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 292./QĐ-BCA ngày 16./1/2023 của Bộ Công an)

TT	Đơn vị	CH1	CH2	CH3	CH4	CH5	CH6	Tổng
1	Cục An ninh đối ngoại	0	10	0	1	0	0	11
2	Cục An ninh chính trị nội bộ	0	8	0	0	0	0	8
3	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	0	0	10	2	0	0	12
4	Cục Quản lý xuất nhập cảnh	0	108	0	0	0	0	108
5	Cục An ninh điều tra	0	0	16	2	0	0	18
6	Cục Xử lý tin và hỗ trợ tình báo	0	55	199	10	3	17	284
7	Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra	0	0	10	0	0	0	10
8	Cục Cảnh sát hình sự	0	5	0	0	0	0	5
9	Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy	0	40	0	0	0	0	40
10	Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường	10	0	0	0	0	0	10
11	Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội	0	0	15	0	0	0	15
12	Cục Cảnh sát giao thông	0	20	15	10	0	7	52
13	Viện Khoa học hình sự	30	0	0	0	0	0	30
14	Bộ Tư lệnh Cảnh vệ	0	70	0	2	0	1	73
15	Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	79	0	0	0	0	0	79
16	Văn phòng	0	0	15	0	0	0	15
17	Cục Đối ngoại	0	0	9	0	0	8	17
18	Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp	0	5	5	0	0	0	10
19	Cục Tổ chức cán bộ	0	1	3	0	0	0	4
20	Cục Đào tạo	0	6	0	1	0	1	8
21	Cục Công tác đảng và công tác chính trị	0	0	0	0	0	10	10
22	Cục Truyền thông Công an nhân dân	0	10	0	0	0	0	10
23	Thanh tra	0	5	0	0	0	0	5
24	Cục Trang bị và kho vận	10	10	3	1	0	0	24
25	Cục Viễn thông và cơ yếu	0	7	0	1	0	1	9
26	Cục Y tế	0	9	20	0	0	0	29
27	Cục Công nghiệp an ninh	6	0	0	0	0	0	6
28	Viện Khoa học và công nghệ	4	5	0	0	1	4	14
29	Bệnh viện 19-8	0	0	15	4	0	0	19
30	Bệnh viện 30/4	0	39	0	0	0	0	39

TT	Đơn vị	CH1	CH2	CH3	CH4	CH5	CH6	Tổng
31	Bệnh viện 199	3	0	0	0	0	0	3
32	Bệnh viện Y học cổ truyền	0	14	0	1	0	5	20
33	Học viện An ninh nhân dân	0	15	0	0	0	0	15
34	Học viện Cảnh sát nhân dân	0	0	10	0	0	0	10
35	Học viện Chính trị CAND	5	0	16	8	0	0	29
36	Trường Đại học An ninh Nhân dân	1	3	30	4	0	3	41
37	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân	0	20	0	0	0	0	20
38	Trường Cao đẳng An ninh nhân dân I	0	5	0	0	0	0	5
39	Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân I	5	3	0	0	0	0	8
40	Học viện Quốc tế	0	0	15	0	0	0	15
41	Công an tỉnh An Giang	70	5	8	15	0	0	98
42	Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	8	0	0	0	0	8
43	Công an tỉnh Bắc Giang	31	4	0	0	0	0	35
44	Công an tỉnh Bắc Kạn	21	0	0	0	0	4	25
45	Công an tỉnh Bạc Liêu	38	0	0	2	0	0	40
46	Công an tỉnh Bắc Ninh	0	46	7	3	0	3	59
47	Công an tỉnh Bến Tre	0	32	0	7	0	0	39
48	Công an tỉnh Bình Định	16	14	0	1	0	12	43
49	Công an tỉnh Bình Dương	0	0	29	4	0	0	33
50	Công an tỉnh Bình Phước	0	15	0	0	0	0	15
51	Công an tỉnh Bình Thuận	258	0	0	11	0	0	269
52	Công an tỉnh Cà Mau	13	72	3	0	1	0	89
53	Công an tỉnh Cao Bằng	35	0	0	0	0	0	35
54	Công an tỉnh Đắk Lắk	28	50	3	1	3	4	89
55	Công an tỉnh Đắk Nông	20	0	0	0	0	0	20
56	Công an tỉnh Điện Biên	55	0	0	0	0	0	55
57	Công an tỉnh Đồng Nai	0	60	12	0	0	0	72
58	Công an tỉnh Đồng Tháp	0	20	0	0	0	0	20
59	Công an tỉnh Gia Lai	72	0	0	0	0	0	72
60	Công an tỉnh Hà Nam	83	0	0	0	0	0	83
61	Công an tỉnh Hà Tĩnh	0	30	0	0	0	0	30
62	Công an tỉnh Hải Dương	110	0	0	0	0	0	110
63	Công an tỉnh Hậu Giang	25	0	0	2	0	0	27
64	Công an tỉnh Hòa Bình	78	0	0	0	0	0	78
65	Công an tỉnh Hưng Yên	40	10	0	2	0	0	52
66	Công an tỉnh Khánh Hòa	4	25	25	4	4	6	68
67	Công an tỉnh Kiên Giang	42	24	2	0	1	1	70
68	Công an tỉnh Kon Tum	30	0	0	0	0	0	30
69	Công an tỉnh Lai Châu	30	0	0	0	0	0	30
70	Công an tỉnh Lâm Đồng	21	0	0	1	0	0	22
71	Công an tỉnh Lạng Sơn	20	20	10	5	0	5	60

TT	Đơn vị	CH1	CH2	CH3	CH4	CH5	CH6	Tổng
72	Công an tỉnh Lào Cai	0	25	0	0	0	0	25
73	Công an tỉnh Long An	0	30	0	0	0	0	30
74	Công an tỉnh Nam Định	5	0	0	0	0	0	5
75	Công an tỉnh Nghệ An	0	45	0	0	1	1	47
76	Công an tỉnh Ninh Bình	40	0	0	0	0	0	40
77	Công an tỉnh Ninh Thuận	18	19	0	0	0	0	37
78	Công an tỉnh Phú Thọ	14	6	5	3	2	2	32
79	Công an tỉnh Phú Yên	30	19	1	5	0	3	58
80	Công an tỉnh Quảng Nam	0	0	20	5	2	0	27
81	Công an tỉnh Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	140	140
82	Công an tỉnh Quảng Ninh	2	154	0	6	0	3	165
83	Công an tỉnh Quảng Trị	38	0	0	0	0	0	38
84	Công an tỉnh Sóc Trăng	17	0	0	0	0	0	17
85	Công an tỉnh Sơn La	10	5	0	0	0	0	15
86	Công an tỉnh Tây Ninh	3	28	30	3	1	6	71
87	Công an tỉnh Thái Nguyên	39	16	5	4	0	0	64
88	Công an tỉnh Thanh Hóa	0	230	0	0	0	0	230
89	Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	31	18	1	3	0	4	57
90	Công an tỉnh Tiền Giang	44	0	0	5	1	5	55
91	Công an tỉnh Tuyên Quang	63	2	0	0	0	0	65
92	Công an tỉnh Vĩnh Long	26	19	0	1	2	6	54
93	Công an thành phố Cần Thơ	149	0	0	0	0	6	155
94	Công an thành phố Đà Nẵng	200	0	0	0	0	0	200
95	Công an thành phố Hải Phòng	20	0	0	0	0	0	20
96	Công an thành phố Hà Nội	0	335	0	1	0	0	336
97	Công an thành phố Hồ Chí Minh	0	204	0	12	8	0	224
	Tổng	2.042	2.063	567	153	30	268	5.123



Phụ lục số 4
SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ MÁY PHOTOCOPY
MUA SẴM TẬP TRUNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 2.92./QĐ-BCA ngày 16/1/2023 của Bộ Công an)

TT	Đơn vị	CH1	CH2	CH3	Tổng
1	Cục An ninh đối ngoại	0	0	3	3
2	Cục An ninh nội địa	0	1	1	2
3	Cục An ninh chính trị nội bộ	0	1	0	1
4	Cục An ninh kinh tế	0	0	5	5
5	Cục Ngoại tuyến	1	0	0	1
6	Cục Quản lý xuất nhập cảnh	0	0	28	28
7	Cục An ninh điều tra	0	0	1	1
8	Cục Xử lý tin và hỗ trợ tình báo	1	12	20	33
9	Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra	0	0	3	3
10	Cục Cảnh sát hình sự	2	0	0	2
11	Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy	0	0	6	6
12	Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội	0	0	4	4
13	Cục Cảnh sát giao thông	2	5	7	14
14	Viện Khoa học hình sự	3	0	0	3
15	Bộ Tư lệnh Cảnh vệ	0	6	1	7
16	Văn phòng	0	0	1	1
17	Cục Đối ngoại	0	0	3	3
18	Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp	0	0	1	1
19	Cục Hồ sơ nghiệp vụ	0	0	10	10
20	Cục Truyền thông Công an nhân dân	0	0	1	1
21	Thanh tra	0	1	0	1
22	Cục Kế hoạch tài chính	0	0	1	1
23	Cục Quản lý xây dựng và doanh trại	0	0	1	1
24	Cục Viễn thông và cơ yếu	1	0	2	3
25	Cục Y tế	0	0	1	1
26	Cục Công nghiệp an ninh	1	0	0	1
27	Viện Khoa học và công nghệ	0	0	1	1
28	Bệnh viện 19-8	0	0	1	1
29	Bệnh viện 199	1	0	0	1
30	Học viện Chính trị CAND	5	0	5	10
31	Trường Đại học An ninh Nhân dân	1	1	6	8
32	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân	0	3	0	3
33	Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II	0	2	1	3
34	Học viện Quốc tế	0	0	10	10
35	Công an tỉnh An Giang	22	11	2	35
36	Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	2	0	2
37	Công an tỉnh Bắc Giang	0	3	0	3
38	Công an tỉnh Bắc Kạn	3	0	0	3

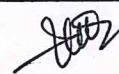
TT	Đơn vị	CH1	CH2	CH3	Tổng
39	Công an tỉnh Bạc Liêu	15	0	1	16
40	Công an tỉnh Bắc Ninh	1	2	4	7
41	Công an tỉnh Bến Tre	0	6	2	8
42	Công an tỉnh Bình Định	4	9	1	14
43	Công an tỉnh Bình Dương	0	0	9	9
44	Công an tỉnh Bình Phước	0	5	0	5
45	Công an tỉnh Bình Thuận	0	0	10	10
46	Công an tỉnh Cà Mau	11	4	2	17
47	Công an tỉnh Cao Bằng	0	7	0	7
48	Công an tỉnh Đắk Lắk	0	18	0	18
49	Công an tỉnh Đắk Nông	5	0	0	5
50	Công an tỉnh Điện Biên	4	0	0	4
51	Công an tỉnh Đồng Nai	10	0	1	11
52	Công an tỉnh Đồng Tháp	0	0	3	3
53	Công an tỉnh Gia Lai	14	0	0	14
54	Công an tỉnh Hà Giang	0	6	0	6
55	Công an tỉnh Hà Nam	0	7	0	7
56	Công an tỉnh Hà Tĩnh	3	0	0	3
57	Công an tỉnh Hải Dương	10	0	0	10
58	Công an tỉnh Hậu Giang	0	5	0	5
59	Công an tỉnh Hòa Bình	0	0	4	4
60	Công an tỉnh Hưng Yên	0	8	0	8
61	Công an tỉnh Khánh Hòa	0	4	4	8
62	Công an tỉnh Kiên Giang	0	22	1	23
63	Công an tỉnh Kon Tum	5	0	0	5
64	Công an tỉnh Lai Châu	0	5	0	5
65	Công an tỉnh Lâm Đồng	5	0	0	5
66	Công an tỉnh Lạng Sơn	0	20	0	20
67	Công an tỉnh Lào Cai	0	5	0	5
68	Công an tỉnh Long An	0	26	0	26
69	Công an tỉnh Nam Định	16	0	0	16
70	Công an tỉnh Nghệ An	0	0	8	8
71	Công an tỉnh Ninh Thuận	0	1	0	1
72	Công an tỉnh Phú Thọ	1	1	0	2
73	Công an tỉnh Phú Yên	5	3	1	9
74	Công an tỉnh Quảng Bình	5	0	0	5
75	Công an tỉnh Quảng Nam	0	0	21	21
76	Công an tỉnh Quảng Ngãi	60	0	5	65
77	Công an tỉnh Quảng Ninh	1	6	6	13
78	Công an tỉnh Quảng Trị	6	0	2	8
79	Công an tỉnh Sóc Trăng	0	9	0	9
80	Công an tỉnh Sơn La	4	0	0	4
81	Công an tỉnh Tây Ninh	1	2	8	11
82	Công an tỉnh Thái Bình	0	0	6	6
83	Công an tỉnh Thái Nguyên	0	5	2	7

Phụ lục số 5
SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ MÁY SCAN
MUA SẴM TẬP TRUNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 2.92./QĐ-BCA ngày 16/1/2023 của Bộ Công an)

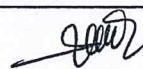
TT	Đơn vị	CH1	CH2	Tổng
1	Cục An ninh đối ngoại	0	7	7
2	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	0	5	5
3	Cục Quản lý xuất nhập cảnh	0	28	28
4	Cục An ninh điều tra	0	5	5
5	Cục Xử lý tin và hỗ trợ tình báo	0	35	35
6	Cục Cảnh sát hình sự	0	2	2
7	Cục Cảnh sát giao thông	0	25	25
8	Viện Khoa học hình sự	3	0	3
9	Bộ Tư lệnh Cảnh vệ	0	25	25
10	Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	0	40	40
11	Văn phòng	0	1	1
12	Cục Đối ngoại	0	8	8
13	Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp	0	2	2
14	Cục Xây dựng phòng trào bảo vệ an ninh Tổ Quốc	0	1	1
15	Cục Tổ chức cán bộ	0	5	5
16	Cục Đào tạo	0	2	2
17	Cục Công tác đảng và công tác chính trị	0	6	6
18	Cục Truyền thông Công an nhân dân	0	1	1
19	Thanh tra	0	2	2
20	Cục Kế hoạch tài chính	0	3	3
21	Cục Quản lý xây dựng và doanh trại	13	15	28
22	Cục Trang bị và kho vận	0	18	18
23	Cục Viễn thông và cơ yếu	0	3	3
24	Cục Y tế	1	0	1
25	Cục Công nghiệp an ninh	1	0	1
26	Bệnh viện Y học cổ truyền	0	1	1
27	Học viện An ninh nhân dân	0	5	5
28	Học viện Cảnh sát nhân dân	10	4	14
29	Học viện Chính trị CAND	0	13	13
30	Trường Đại học An ninh Nhân dân	0	9	9
31	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân	10	0	10
32	Học viện Quốc tế	0	10	10
33	Công an tỉnh An Giang	30	20	50
34	Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	12	12
35	Công an tỉnh Bắc Giang	2	1	3

[Signature]

TT	Đơn vị	CH1	CH2	CH3	Tổng
84	Công an tỉnh Thanh Hóa	10	0	0	10
85	Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	2	6	0	8
86	Công an tỉnh Trà Vinh	0	0	10	10
87	Công an tỉnh Vĩnh Long	1	2	4	7
88	Công an tỉnh Vĩnh Phúc	3	0	0	3
89	Công an thành phố Cần Thơ	1	15	0	16
90	Công an thành phố Hải Phòng	0	15	0	15
91	Công an thành phố Hà Nội	60	0	0	60
92	Công an thành phố Hồ Chí Minh	0	72	0	72
	Tổng	306	344	241	891




TT	Đơn vị	CH1	CH2	Tổng
36	Công an tỉnh Bắc Kạn	2	0	2
37	Công an tỉnh Bắc Ninh	15	16	31
38	Công an tỉnh Bến Tre	0	3	3
39	Công an tỉnh Bình Định	1	9	10
40	Công an tỉnh Bình Thuận	40	0	40
41	Công an tỉnh Cà Mau	2	13	15
42	Công an tỉnh Cao Bằng	0	5	5
43	Công an tỉnh Đắk Lắk	36	2	38
44	Công an tỉnh Đồng Nai	0	31	31
45	Công an tỉnh Gia Lai	0	5	5
46	Công an tỉnh Hà Nam	0	8	8
47	Công an tỉnh Hà Tĩnh	6	0	6
48	Công an tỉnh Hải Dương	0	25	25
49	Công an tỉnh Hậu Giang	0	2	2
50	Công an tỉnh Hòa Bình	29	0	29
51	Công an tỉnh Hưng Yên	5	15	20
52	Công an tỉnh Khánh Hòa	0	18	18
53	Công an tỉnh Kiên Giang	0	4	4
54	Công an tỉnh Lâm Đồng	3	14	17
55	Công an tỉnh Lạng Sơn	7	12	19
56	Công an tỉnh Lào Cai	0	5	5
57	Công an tỉnh Long An	0	10	10
58	Công an tỉnh Ninh Bình	0	30	30
59	Công an tỉnh Ninh Thuận	0	7	7
60	Công an tỉnh Phú Thọ	3	8	11
61	Công an tỉnh Phú Yên	7	2	9
62	Công an tỉnh Quảng Ngãi	0	22	22
63	Công an tỉnh Quảng Ninh	5	95	100
64	Công an tỉnh Sóc Trăng	6	0	6
65	Công an tỉnh Sơn La	0	5	5
66	Công an tỉnh Tây Ninh	0	32	32
67	Công an tỉnh Thái Nguyên	0	11	11
68	Công an tỉnh Thanh Hóa	0	200	200
69	Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	1	10	11
70	Công an tỉnh Tiền Giang	2	10	12
71	Công an tỉnh Tuyên Quang	0	5	5
72	Công an tỉnh Vĩnh Long	2	17	19
73	Công an tỉnh Yên Bái	0	10	10
74	Công an thành phố Cần Thơ	0	22	22
75	Công an thành phố Đà Nẵng	0	50	50
76	Công an thành phố Hồ Chí Minh	0	49	49
	Tổng	242	1.096	1.338




Phụ lục số 6

TỔNG HỢP DANH MỤC, DỰ TOÁN TÀI SẢN
MUA SẴM TẬP TRUNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số: 292./QĐ-BCA ngày 16./1./2023 của Bộ Công an)

Đơn vị tính: VND

TT	Đơn vị	Dự toán												Tổng	
		1. Máy tính để bàn			2. Máy tính xách tay			3. Máy In			4. Máy Photocopy			5. Máy Scan	
		SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán
1	Cục An ninh đối ngoại	10	164.000.000	15	246.000.000	11	71.800.000	3	270.000.000	7	73.500.000				825.300.000
2	Cục An ninh nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	164.000.000	0	0	0	164.000.000
3	Cục An ninh chính trị nội bộ	8	106.400.000	2	32.800.000	8	49.600.000	1	74.000.000	0	0	0	0	0	262.800.000
4	Cục An ninh kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	450.000.000	0	0	0	450.000.000
5	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	10	164.000.000	5	82.000.000	12	111.600.000	0	0	5	52.500.000				410.100.000
6	Cục Ngoại tuyến	0	0	0	0	0	0	0	0	1	52.000.000	0	0	0	52.000.000
7	Cục Quản lý xuất nhập cảnh	192	3.148.800.000	59	967.600.000	108	669.600.000	28	2.520.000.000	28	294.000.000				7.600.000.000
8	Cục An ninh điều tra	27	442.800.000	2	32.800.000	18	166.800.000	1	90.000.000	5	52.500.000				784.900.000
9	Cục Xử lý tin và hỗ trợ tình báo	388	6.233.000.000	70	1.148.000.000	284	2.421.700.000	33	2.740.000.000	35	367.500.000				12.910.200.000
10	Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra	0	0	0	0	10	92.000.000	3	270.000.000	0	0				362.000.000
11	Cục Cảnh sát hình sự	5	82.000.000	5	82.000.000	5	31.000.000	2	104.000.000	2	21.000.000				320.000.000
12	Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy	30	492.000.000	10	164.000.000	40	248.000.000	6	540.000.000	0	0				1.444.000.000
13	Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường	15	246.000.000	2	32.800.000	10	42.000.000	0	0	0	0				320.800.000
14	Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội	15	246.000.000	0	0	15	138.000.000	4	360.000.000	0	0				744.000.000
15	Cục Cảnh sát giao thông	40	656.000.000	25	410.000.000	52	416.000.000	14	1.104.000.000	25	262.500.000				2.848.500.000
16	Viện Khoa học hình sự	27	365.300.000	5	82.000.000	30	126.000.000	3	156.000.000	3	18.000.000				747.300.000
17	Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng	40	532.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0				532.000.000
18	Bộ Tư lệnh Cảnh vệ	74	1.213.600.000	13	213.200.000	73	461.600.000	7	534.000.000	25	262.500.000				2.684.900.000
19	Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	78	1.037.400.000	1	16.400.000	79	331.800.000	0	0	40	420.000.000				1.805.600.000
20	Văn phòng	25	410.000.000	1	16.400.000	15	138.000.000	1	90.000.000	1	10.500.000				664.900.000
21	Cục Đối ngoại	20	328.000.000	0	0	17	146.800.000	3	270.000.000	8	84.000.000				828.800.000

(Signature)

(Signature)

TT	Đơn vị	Dự toán										Tổng.
		1. Máy tính để bàn		2. Máy tính xách tay		3. Máy In		4. Máy Photocopy		5. Máy Scan		
		SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán	
22	Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp	10	164.000.000	2	32.800.000	10	77.000.000	1	90.000.000	2	21.000.000	384.800.000
23	Cục Xây dựng phòng trào bảo vệ an ninh Tổ Quốc	10	164.000.000	0	0	0	0	0	0	1	10.500.000	174.500.000
24	Cục Hồ sơ nghiệp vụ	0	0	0	0	0	0	10	900.000.000	0	0	900.000.000
25	Cục Tổ chức cán bộ	3	46.100.000	0	0	4	33.800.000	0	0	5	52.500.000	132.400.000
26	Cục Đào tạo	7	114.800.000	0	0	8	55.000.000	0	0	2	21.000.000	190.800.000
27	Cục Công tác đảng và công tác chính trị	17	278.800.000	0	0	10	80.000.000	0	0	6	63.000.000	421.800.000
28	Cục Truyền thông Công an nhân dân	20	328.000.000	5	82.000.000	10	62.000.000	1	90.000.000	1	10.500.000	572.500.000
29	Thanh tra	6	89.100.000	3	49.200.000	5	31.000.000	1	74.000.000	2	21.000.000	264.300.000
30	Cục Kế hoạch tài chính	1	16.400.000	1	16.400.000	0	0	1	90.000.000	3	31.500.000	154.300.000
31	Cục Quản lý xây dựng và doanh trại	7	114.800.000	0	0	0	0	1	90.000.000	28	235.500.000	440.300.000
32	Cục Trang bị và kho vận	42	623.700.000	7	114.800.000	24	141.400.000	0	0	18	189.000.000	1.068.900.000
33	Cục Viễn thông và cơ yếu	5	82.000.000	5	82.000.000	9	61.200.000	3	232.000.000	3	31.500.000	488.700.000
34	Cục Y tế	6	92.200.000	26	426.400.000	29	239.800.000	1	90.000.000	1	6.000.000	854.400.000
35	Cục Công nghiệp an ninh	5	66.500.000	3	49.200.000	6	25.200.000	1	52.000.000	1	6.000.000	198.900.000
36	Viện Khoa học và công nghệ	23	340.000.000	10	164.000.000	14	85.100.000	1	90.000.000	0	0	679.100.000
37	Bệnh viện 19-8	15	246.000.000	3	49.200.000	19	177.200.000	1	90.000.000	0	0	562.400.000
38	Bệnh viện 30/4	52	852.800.000	0	0	39	241.800.000	0	0	0	0	1.094.600.000
39	Bệnh viện 199	0	0	0	0	3	12.600.000	1	52.000.000	0	0	64.600.000
40	Bệnh viện Y học cổ truyền	22	360.800.000	1	16.400.000	20	136.600.000	0	0	1	10.500.000	524.300.000
41	Học viện An ninh nhân dân	20	328.000.000	0	0	15	93.000.000	0	0	5	52.500.000	473.500.000
42	Học viện Cảnh sát nhân dân	30	461.000.000	8	131.200.000	10	92.000.000	0	0	14	102.000.000	786.200.000
43	Học viện Chính trị CAND	55	871.000.000	40	656.000.000	29	246.600.000	10	710.000.000	13	136.500.000	2.620.100.000
44	Trường Đại học An ninh Nhân dân	54	873.200.000	81	1.328.400.000	41	362.000.000	8	666.000.000	9	94.500.000	3.324.100.000
45	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân	15	246.000.000	5	82.000.000	20	124.000.000	3	222.000.000	10	60.000.000	734.000.000
46	Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy	25	332.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	332.500.000
47	Trường Cao đẳng An ninh nhân dân I	25	332.500.000	5	82.000.000	5	31.000.000	0	0	0	0	445.500.000



TT	Đơn vị	Dự toán										Tổng	
		1. Máy tính để bàn		2. Máy tính xách tay		3. Máy In		4. Máy Photocopy		5. Máy Scan			
		SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán	SL	Dự toán		
48	Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân I	3	43.000.000	5	82.000.000	8	39.600.000	0	0	0	0	164.600.000	
49	Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II	36	497.400.000	0	0	0	0	3	238.000.000	0	0	735.400.000	
50	Học viện Quốc tế	0	0	50	820.000.000	15	138.000.000	10	900.000.000	10	105.000.000	1.963.000.000	
51	Công an tỉnh An Giang	109	1.648.100.000	34	557.600.000	98	545.600.000	35	2.138.000.000	50	390.000.000	5.279.300.000	
52	Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15	246.000.000	4	65.600.000	8	49.600.000	2	148.000.000	12	126.000.000	635.200.000	
53	Công an tỉnh Bắc Giang	40	594.000.000	5	82.000.000	35	155.000.000	3	222.000.000	3	22.500.000	1.075.500.000	
54	Công an tỉnh Bắc Kạn	37	492.100.000	4	65.600.000	25	120.200.000	3	156.000.000	2	12.000.000	845.900.000	
55	Công an tỉnh Bạc Liêu	40	656.000.000	6	98.400.000	40	179.200.000	16	870.000.000	0	0	1.803.600.000	
56	Công an tỉnh Bắc Ninh	55	895.800.000	10	164.000.000	59	403.000.000	7	560.000.000	31	258.000.000	2.280.800.000	
57	Công an tỉnh Bến Tre	67	1.098.800.000	2	32.800.000	39	267.000.000	8	624.000.000	3	31.500.000	2.054.100.000	
58	Công an tỉnh Bình Định	53	838.200.000	7	114.800.000	43	259.800.000	14	964.000.000	10	100.500.000	2.277.300.000	
59	Công an tỉnh Bình Dương	29	475.600.000	0	0	33	306.000.000	9	810.000.000	0	0	1.591.600.000	
60	Công an tỉnh Bình Phước	30	492.000.000	0	0	15	93.000.000	5	370.000.000	0	0	955.000.000	
61	Công an tỉnh Bình Thuận	108	1.771.200.000	14	229.600.000	269	1.191.400.000	10	900.000.000	40	240.000.000	4.332.200.000	
62	Công an tỉnh Cà Mau	81	1.306.700.000	6	98.400.000	89	533.900.000	17	1.048.000.000	15	148.500.000	3.135.500.000	
63	Công an tỉnh Cao Bằng	35	574.000.000	5	82.000.000	35	147.000.000	7	518.000.000	5	52.500.000	1.373.500.000	
64	Công an tỉnh Đắk Lắk	80	1.277.900.000	23	377.200.000	89	512.900.000	18	1.332.000.000	38	237.000.000	3.737.000.000	
65	Công an tỉnh Đắk Nông	25	348.000.000	5	82.000.000	20	84.000.000	5	260.000.000	0	0	774.000.000	
66	Công an tỉnh Điện Biên	55	731.500.000	10	164.000.000	55	231.000.000	4	208.000.000	0	0	1.334.500.000	
67	Công an tỉnh Đồng Nai	74	1.213.600.000	0	0	72	482.400.000	11	610.000.000	31	325.500.000	2.631.500.000	
68	Công an tỉnh Đồng Tháp	30	492.000.000	30	492.000.000	20	124.000.000	3	270.000.000	0	0	1.378.000.000	
69	Công an tỉnh Gia Lai	217	2.994.600.000	5	82.000.000	72	302.400.000	14	728.000.000	5	52.500.000	4.159.500.000	
70	Công an tỉnh Hà Giang	30	492.000.000	0	0	0	0	6	444.000.000	0	0	936.000.000	
71	Công an tỉnh Hà Nam	111	1.820.400.000	5	82.000.000	83	348.600.000	7	518.000.000	8	84.000.000	2.853.000.000	
72	Công an tỉnh Hà Tĩnh	30	492.000.000	5	82.000.000	30	186.000.000	3	156.000.000	6	36.000.000	952.000.000	
73	Công an tỉnh Hải Dương	110	1.804.000.000	10	164.000.000	110	462.000.000	10	520.000.000	25	262.500.000	3.212.500.000	
74	Công an tỉnh Hậu Giang	20	328.000.000	5	82.000.000	27	124.600.000	5	370.000.000	2	21.000.000	925.600.000	
75	Công an tỉnh Hòa Bình	78	1.037.400.000	5	82.000.000	78	327.600.000	4	360.000.000	29	174.000.000	1.981.000.000	
76	Công an tỉnh Hưng Yên	50	820.000.000	7	114.800.000	52	249.600.000	8	592.000.000	20	187.500.000	1.963.900.000	
77	Công an tỉnh Khánh Hòa	96	1.574.400.000	22	360.800.000	68	510.200.000	8	656.000.000	18	189.000.000	3.290.400.000	
78	Công an tỉnh Kiên Giang	84	1.238.100.000	2	32.800.000	70	356.900.000	23	1.718.000.000	4	42.000.000	3.387.800.000	
79	Công an tỉnh Kon Tum	30	492.000.000	0	0	30	126.000.000	5	260.000.000	0	0	878.000.000	
80	Công an tỉnh Lai Châu	30	492.000.000	0	0	30	126.000.000	5	370.000.000	0	0	988.000.000	
81	Công an tỉnh Lâm Đồng	39	639.600.000	4	65.600.000	22	98.000.000	5	260.000.000	17	165.000.000	1.228.200.000	
82	Công an tỉnh Lạng Sơn	40	625.000.000	20	328.000.000	60	389.000.000	20	1.480.000.000	19	168.000.000	2.990.000.000	

9082

13

TT	Đơn vị	Dự toán												Tổng		
		1. Máy tính để bàn			2. Máy tính xách tay			3. Máy In			4. Máy Photocopy					5. Máy Scan
		SL	Dự toán		SL	Dự toán		SL	Dự toán		SL	Dự toán		SL	Dự toán	
83	Công an tỉnh Lào Cai	25	410.000.000	0	0	25	155.000.000	5	370.000.000	5	52.500.000	987.500.000				
84	Công an tỉnh Long An	30	492.000.000	0	0	30	186.000.000	26	1.924.000.000	10	105.000.000	2.707.000.000				
85	Công an tỉnh Nam Định	5	82.000.000	0	0	5	21.000.000	16	832.000.000	0	0	935.000.000				
86	Công an tỉnh Nghệ An	45	598.500.000	2	32.800.000	47	292.300.000	8	720.000.000	0	0	1.643.600.000				
87	Công an tỉnh Ninh Bình	40	656.000.000	0	0	40	168.000.000	0	0	30	315.000.000	1.139.000.000				
88	Công an tỉnh Ninh Thuận	41	647.600.000	0	0	37	193.400.000	1	74.000.000	7	73.500.000	988.500.000				
89	Công an tỉnh Phú Thọ	42	614.400.000	7	114.800.000	32	198.000.000	2	126.000.000	11	102.000.000	1.155.200.000				
90	Công an tỉnh Phú Yên	58	830.300.000	12	196.800.000	58	326.000.000	9	572.000.000	9	63.000.000	1.988.100.000				
91	Công an tỉnh Quảng Bình	50	665.000.000	0	0	0	0	5	260.000.000	0	0	925.000.000				
92	Công an tỉnh Quảng Nam	50	820.000.000	10	164.000.000	27	243.600.000	21	1.890.000.000	0	0	3.117.600.000				
93	Công an tỉnh Quảng Ngãi	115	1.886.000.000	25	410.000.000	140	1.120.000.000	65	3.570.000.000	22	231.000.000	7.217.000.000				
94	Công an tỉnh Quảng Ninh	198	3.247.200.000	33	541.200.000	165	1.046.000.000	13	1.036.000.000	100	1.027.500.000	6.897.900.000				
95	Công an tỉnh Quảng Trị	34	452.200.000	4	65.600.000	38	159.600.000	8	492.000.000	0	0	1.169.400.000				
96	Công an tỉnh Sóc Trăng	17	226.100.000	6	98.400.000	17	71.400.000	9	666.000.000	6	36.000.000	1.097.900.000				
97	Công an tỉnh Sơn La	30	430.000.000	5	82.000.000	15	73.000.000	4	208.000.000	5	52.500.000	845.500.000				
98	Công an tỉnh Tây Ninh	72	1.168.400.000	13	213.200.000	71	544.900.000	11	920.000.000	32	336.000.000	3.182.500.000				
99	Công an tỉnh Thái Bình	0	0	0	0	0	0	6	540.000.000	0	0	540.000.000				
100	Công an tỉnh Thái Nguyên	49	794.300.000	17	278.800.000	64	348.200.000	7	550.000.000	11	115.500.000	2.086.800.000				
101	Công an tỉnh Thanh Hóa	230	3.772.000.000	0	0	230	1.426.000.000	10	520.000.000	200	2.100.000.000	7.818.000.000				
102	Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	66	927.400.000	14	229.600.000	57	312.400.000	8	548.000.000	11	111.000.000	2.128.400.000				
103	Công an tỉnh Tiền Giang	53	822.700.000	0	0	55	279.100.000	0	0	12	117.000.000	1.218.800.000				
104	Công an tỉnh Trà Vinh	20	328.000.000	0	0	0	0	10	900.000.000	0	0	1.228.000.000				
105	Công an tỉnh Tuyên Quang	74	1.080.300.000	6	98.400.000	65	277.000.000	0	0	5	52.500.000	1.508.200.000				
106	Công an tỉnh Vĩnh Long	59	924.200.000	14	229.600.000	54	295.400.000	7	560.000.000	19	190.500.000	2.199.700.000				
107	Công an tỉnh Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	3	156.000.000	0	0	156.000.000				
108	Công an tỉnh Yên Bái	0	0	5	82.000.000	0	0	0	0	10	105.000.000	187.000.000				
109	Công an thành phố Cần Thơ	152	2.492.800.000	8	131.200.000	155	673.800.000	16	1.162.000.000	22	231.000.000	4.690.800.000				
110	Công an thành phố Đà Nẵng	200	3.280.000.000	20	328.000.000	200	840.000.000	0	0	50	525.000.000	4.973.000.000				
111	Công an thành phố Hải Phòng	20	328.000.000	3	49.200.000	20	84.000.000	15	1.110.000.000	0	0	1.571.200.000				
112	Công an thành phố Hà Nội	465	7.626.000.000	0	0	336	2.086.800.000	60	3.120.000.000	0	0	12.832.800.000				
113	Công an thành phố Hồ Chí Minh	198	3.247.200.000	11	180.400.000	224	1.424.800.000	72	5.328.000.000	49	514.500.000	10.694.900.000				
	Tổng	5.884	92.681.500.000	945	15.498.000.000	5.123	30.385.800.000	891	63.058.000.000	1.338	12.960.000.000	214.583.300.000				

Tổng tiền:

214.583.300.000 VND (Số tiền bằng chữ: Hai trăm mười bốn tỷ, năm trăm tám mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng)





Phụ lục số 7
CÁU HÌNH KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Kèm theo Quyết định số: 292 /QĐ-BCA ngày 16/1/2023 của Bộ Công an)

I. Máy tính để bàn (bao gồm hệ điều hành bản quyền vĩnh viễn)

TT	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức kỹ thuật Cấu hình 1	Mức kỹ thuật Cấu hình 2
I	Máy tính để bàn		
1	Bộ vi xử lý: Intel [®] , tương đương hoặc cao hơn	≥ Pentium [®] Gold G7400	≥ Core [™] i3-12100
2	Tốc độ xử lý	≥ 3,7 GHz	≥ 3,3 GHz
3	Bộ nhớ đệm	≥ 6 MB	≥ 12 MB
4	Chipset: intel [®] , tương đương hoặc cao hơn	≥ Q670	≥ Q670
5	Bộ nhớ: RAM DDR4 hoặc cao hơn	≥ 4 GB	≥ 4 GB
6	Ổ cứng: SSD	≥ 256 GB	≥ 256 GB
7	Bàn phím và chuột sử dụng cổng USB	Có	Có
8	Màn hình: (LED hoặc LCD); kích thước	≥ 19,5"	≥ 19,5"
9	Hệ điều hành: Windows, tương đương hoặc cao hơn, bản quyền vĩnh viễn	≥ Windows 11.0	≥ Windows 11.0
II	Mức giá	13.300.000 VND	16.400.000 VND

II. Máy tính xách tay (bao gồm hệ điều hành bản quyền vĩnh viễn)

TT	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức kỹ thuật Cấu hình 1
I	Máy tính xách tay	
1	Bộ vi xử lý: Intel [®] , tương đương hoặc cao hơn	≥ Core [™] i3-1115G4
2	Tốc độ xử lý	≥ 3,0 GHz
3	Bộ nhớ đệm	≥ 6 MB
4	Bộ nhớ: RAM DDR4 hoặc cao hơn	≥ 4 GB
5	Ổ cứng: SSD	≥ 256 GB
6	Pin	≥ 3 cell
7	Màn hình: (LED hoặc LCD); kích thước	≥ 14"
8	Hệ điều hành: Windows, tương đương hoặc cao hơn, bản quyền vĩnh viễn	≥ Windows 11.0
II	Mức giá	16.400.000 VND

III. Máy in

1. Máy in laser đen trắng

TT	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức kỹ thuật Cấu hình 1	Mức kỹ thuật Cấu hình 2	Mức kỹ thuật Cấu hình 3
1	Kiểu in	Laser đen trắng	Laser đen trắng	Laser đen trắng
2	Khổ giấy tối đa	≥ A4	≥ A4	≥ A4
3	Có chức năng in	2 mặt tự động	2 mặt tự động	2 mặt tự động
4	Tốc độ in (A4) tối đa	≥ 28 trang/phút	≥ 34 trang/phút	≥ 40 trang/phút
5	Độ phân giải tối đa	≥ 600 x 600 dpi	≥ 1200 x 1200 dpi	≥ 1200 x 1200 dpi
6	Bộ nhớ	≥ 32 MB	≥ 64 MB	≥ 256 MB
7	Kết nối tối thiểu	USB 2.0	USB 2.0, LAN (10Base-T/100Base-TX)	USB 2.0, LAN (10Base-T/100Base-TX)
	Mức giá	4.200.000 VND	6.200.000 VND	9.200.000 VND

2. Máy in màu A4; in kim; in đa năng

TT	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản Máy in màu A4 Cấu hình 4	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản Máy in kim Cấu hình 5	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản Máy in đa năng Cấu hình 6
1	Kiểu in: laser màu	Kiểu in: công nghệ in kim	Kiểu in: laser đen trắng
2	Khổ giấy tối đa: ≥ A4	Khổ giấy tối đa: ≥ A4	Tính năng: in, copy, scan, fax
3	Tốc độ in đen trắng (A4) tối đa: ≥ 21 trang/phút	Tốc độ in tối đa: ≥ 375 ký tự/giây	Khổ giấy tối đa: ≥ A4
4	Tốc độ in màu (A4) tối đa: ≥ 21 trang/phút	Bộ nhớ: ≥ 128 KB	Tốc độ in, copy (A4) tối đa: ≥ 28 trang/phút
5	Độ phân giải tối đa: ≥ 600 x 600 dpi	Số lượng đầu kim: ≥ 9	Độ phân giải copy tối đa: ≥ 600 x 600 dpi
6	Bộ nhớ: ≥ 512 MB	Kết nối tối thiểu: USB 2.0	Độ phân giải in tối đa: ≥ 1200 x 1200 dpi
7	Kết nối tối thiểu: USB 2.0, LAN (10Base-T/100Base-TX/1000Base-T), Wifi		Bộ nhớ: ≥ 128 MB
8			ADF: ≥ 35 tờ
9			Kết nối tối thiểu: USB 2.0, LAN (10Base-T/100Base-TX), Wifi
	Mức giá: 9.800.000VND	Mức giá: 5.300.000VND	Mức giá: 8.000.000VND

IV. Máy Photocopy

TT	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức kỹ thuật Cấu hình 1	Mức kỹ thuật Cấu hình 2	Mức kỹ thuật Cấu hình 3
1	Chức năng	Copy – In mạng – Quét màu	Copy – In mạng – Quét màu	Copy – In mạng – Quét màu

2	Khổ giấy	Tối thiểu $\leq$ A5 và tối đa $\geq$ A3	Tối thiểu $\leq$ A5 và tối đa $\geq$ A3	Tối thiểu $\leq$ A5 và tối đa $\geq$ A3
3	Tốc độ copy	≥ 25 trang/phút	≥ 35 trang/phút	≥ 60 trang/phút
4	Tốc độ in	≥ 25 trang/phút	≥ 35 trang/phút	≥ 60 trang/phút
5	Tốc độ Scan một mặt	≥ 70 trang/phút	≥ 80 trang/phút	≥ 120 trang/phút
6	Dung lượng ổ cứng	≥ 320 GB	≥ 320 GB	≥ 320 GB
	Mức giá	52.000.000 VND	74.000.000 VND	90.000.000 VND

V. Máy Scan

TT	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức kỹ thuật Cấu hình 1	Mức kỹ thuật Cấu hình 2
1	Loại máy quét	Máy quét nạp giấy hoặc quét phẳng	Máy quét nạp giấy tự động
2	Công nghệ quét	CIS hoặc CCD hoặc tương đương trở lên	CIS hoặc CCD hoặc tương đương trở lên
3	Kiểu quét	1 mặt hoặc 2 mặt tự động	2 mặt tự động
4	Tốc độ quét tối đa	≥ 15 trang/phút	≥ 25 trang/phút
5	Độ phân giải quang học tối đa	≥ 600 dpi	≥ 600 dpi
6	Cổng kết nối	USB	USB
	Mức giá	6.000.000 VND	10.500.000 VND

** Giá trên đã bao gồm các loại thuế và chi phí theo quy định. Thiết bị đồng bộ, hiện đại, được kiểm tra bảo đảm điều kiện bảo mật, an ninh an toàn theo quy định của Nhà nước và Bộ Công an. Vận chuyển, bàn giao, lắp đặt tại nơi giao hàng; có dịch vụ đường dây nóng hỗ trợ khách hàng 24/7; có đại lý hoặc đại diện có khả năng thực hiện bảo hành, bảo trì tại 63 tỉnh thành trong vòng 48 giờ tại nơi lắp đặt thiết bị.*

** Hàng hóa mua sắm trong nước./.*